TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2021/DS-PT
Ngày: 21 -5- 2021.
V/v: tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Chiêu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Bà Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 05 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 03 năm 2021 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 04 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Văn Quốc C, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

4. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

6. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

7. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

9. Bà Nguyễn Thị Bạch T1, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

10. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn là: Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 12 năm 2018).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà H1: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 4 năm 2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1951.

2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm: 1973.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Số C ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị Kim E, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Đ1 đại diện cho nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Văn T3 (chết ngày 25 tháng 02 năm 2003) và cụ Võ Thị C1 (chết ngày 26 tháng 6 năm 2003) sống chung có 05 người còn gồm: Ông Nguyễn

Văn N2 (chết ngày 25 tháng 03 năm 2005), ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E và Bà Nguyễn Thị Kim H1.

Ông Nguyễn Văn N2 và bà Nguyễn Thị T sống chung có 10 người con gồm: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Bé P1 (chết ngày 19 tháng 10 năm 2013) và ông Nguyễn Văn Quốc C. Cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị C1 chết trước ông N2, khi cụ T3 và cụ C1 chết để lại các thửa đất có diện tích đo đạc thực tế: Thửa số 127, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, diện tích 750m^2; thửa đất số 129, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, diện tích 1.745m^2; thửa đất số 585, loại đất lúa, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.250m^2; thửa đất số 490, tờ bản đồ số 09, loại đất lúa, diện tích 196m^2. Tổng diện tích đất lúa là 3.941m^2 : 5 = 788,2m^2. Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 9, loại đất ONT, diện tích 1.084m^2 : 5 = 216,8m^2, các thửa đất này do cụ Nguyễn Văn T3 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do cụ T3 và cụ C1 chết không để lại di chúc; cha, mẹ của cụ T3 và cụ C1 đã chết nên những người con của cụ T3 và cụ C1 được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Ông N2 người được hưởng thừa kế của cụ T3 và cụ C1 chưa được chia thừa kế nên vợ ông N2 là bà Nguyễn Thị T và các con ông N2 là ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Quốc C, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn S được hưởng phần thừa kế của ông N2 từ cụ T3 và cụ C1.

Do đó, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Quốc C, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T khởi kiện cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật phần di sản cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị C1 chết để lại gồm: Một phần thửa đất số 506, tờ bản đồ số 09, diện tích 216,8m^2, loại đất ONT; đất tọa lạc: Ấp Lộc Trung, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An và thửa đất số 127, tờ bản đố số 04, diện tích 750m^2, loại đất lúa; đất tọa lạc: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H1 không có mặt tại phiên tòa nhưng tại phiên hòa giải bà H1 trình bày: Cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị C1 sống chung tạo lập được các thửa đất còn lại có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04, diện tích 925 m^2, loại đất lúa; thửa đất số 129, diện tích còn 1.866 m^2, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa; thửa đất số 585, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.254m^2, loại đất lúa; thửa đất số 490, tờ bản đồ số 09, loại đất lúa, diện tích 219m^2 và thửa đất số 506, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.271m^2, loại đất ONT. Sau khi đo đạc diện tích đất thực tế của các thửa đất gồm: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04, diện tích 750m^2, loại đất lúa; thửa đất số 129, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.745m^2, loại đất lúa; thửa đất số 585, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.250m^2, loại đất lúa; thửa đất số 490, tờ bản đồ số 9, diện tích 196m^2, loại đất lúa và thửa đất số 506, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.084m^2, loại đất ONT. Việc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Quốc C, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S yêu cầu chia thừa kế là di sản của cụ T3 và cụ C1 chết để lại cho bà Nguyễn Thị T, ông

Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Quốc C, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn S phần của ông N2 được hưởng chia theo pháp luật gồm: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04, diện tích 750m^2, loại đất lúa và một phần thửa đất số 506, tờ bản đồ số 9, diện tích 216,8m^2, loại đất ONT thì bà không đồng ý. Do trước khi cụ T3 và cụ C1 chết thì ông N2 đã được cụ T3 và cụ C1 chia cho đất rất nhiều, ông N2 đã chuyển nhượng hết.

Đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 05, diện tích đất 1.250m^2, loại đất lúa. Tuy cụ T3 vẫn còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế cụ T3 đã cho ông T2 canh tác khoảng 30 năm, bà đồng ý để cho ông T2 tiếp tục canh tác. Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04, diện tích 750m^2, loại đất lúa và thửa đất số 129, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.745m^2, loại đất lúa thì bà với bà Kim A và Kim Em thống nhất chia cho bà Kim A, Kim Em mỗi người 1.000 m^2, phần còn lại để chôn người chết của gia đình, thân tộc. Thửa đất số 490, tờ bản đồ số 9, diện tích 196m^2, loại đất lúa để cho bà làm hoa màu, không chia cho ai. Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.084m^2, loại đất ONT gồm: Có căn nhà thờ vẫn giữ nguyên để thờ cúng, phần đất trống nằm giữa bà đồng ý để lại cho bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Kim E sử dụng, phần phía ngoài cùng có nhà của ông Nguyễn Văn N1 là con ông Nguyễn Văn T2 vẫn đồng ý để cho ông N1 tiếp tục ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A không có mặt tại phiên tòa nhưng tại phiên hòa giải bà Kim A trình bày: Bà Kim A thống nhất với ý kiến của bà H1, tính đến thời điểm hiện nay bà chưa được cụ T3 , cụ C1 cho phần đất nào. Đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04, diện tích 750m^2, loại đất lúa và thửa đất số 129, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.745m^2, loại đất lúa thì bà thống nhất với bà H1 chia cho bà diện tích 1.000 m^2, phần còn lại để chôn người chết của gia đình, thân tộc và phần đất trống giữa thửa đất số 506 bà và bà Kim E đã được cụ T3 và cụ C1 cho trước khi chết. Sau khi cụ T3 , cụ C1 chết được một thời gian thì bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Quốc C, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn S tranh chấp. Bà cũng muốn chia thừa kế để được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trong vụ án này bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim E không có mặt tại phiên tòa nhưng tại phiên hòa giải bà Kim E trình bày: Bà thống nhất với ý kiến của bà H1, tính đến thời điểm hiện nay bà chưa được cụ T3 , cụ C1 cho phần đất nào. Đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04, diện tích 750m^2, loại đất lúa và thửa đất số 129 (pcl), tờ bản đồ số 04, diện tích 1.745m^2, loại đất lúa thì bà thống nhất với bà H1 chia cho bà diện tích 1.000 m^2, phần còn lại để chôn người chết của gia đình, thân tộc và phần đất trống giữa thửa đất số 506 bà và bà Kim A đã được cụ T3 và cụ C1 cho trước khi chết. Sau khi cụ T3 , cụ C1 chết được một thời gian thì bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Quốc C, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn S tranh chấp. Bà cũng muốn chia thừa kế để được đứng

tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trong vụ án này bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 không có mặt tại phiên tòa nhưng tại phiên hòa giải ông T2 trình bày: Cụ Nguyễn Văn T3, cụ Võ Thị C1 có cho ông một phần thửa đất số 506, diện tích ngang khoảng 5m, dài khoảng 26m nằm phía ngoài cùng, ông đồng ý cho lại con ông là Nguyễn Văn N1 xây nhà ở, ông yêu cầu vẫn giữ nguyên nhà và đất ông đã được cụ T3 , cụ C1 cho và ông cho lại ông N1 và thửa đất số 585, loại đất lúa về thực tế ông đã được cụ T3 , cụ C1 cho ông canh tác được 30 năm, ông vẫn yêu cầu để cho ông. Một phần thửa đất số 506, thửa đất số 585 cụ T3 vẫn còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong vụ án này ông chưa yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 không có mặt tại phiên tòa nhưng tại phiên hòa giải ông N1 trình bày: Ông được cha là ông Nguyễn Văn T2 cho một phần thửa đất số 506, diện tích ngang khoảng 5m, dài khoảng 26m. Ông đã làm nhà trên đất và hiện tại ông đang ở trên phần đất này, ông yêu cầu giữ nguyên nhà và đất. Trong vụ án này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất có nhà làm trên một phần thửa đất số 506.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2020/DS-ST ngày 28 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 611, 623, 649, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C về việc yêu cầu chia thừa kế.

Chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị C1 để lại, phần đất qua đo đạc thực tế: Tại vị trí A theo Mảnh trích đo địa chính số 719-2020; hệ tọa độ VN - 2000 khu vực nông thôn tọa lạc tại ấp Lộc Trung, xã Mỹ Lộc, tờ bản đồ số 05, tỷ lệ 1/2000 do Công ty đo đạc nhà đất TN cung cấp ngày 25 tháng 6 năm 2020, có diện tích 750m^2, thuộc thửa số 127; tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc: Ấp Lộc Trung, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc. Tại vị trí B theo Mảnh trích đo địa chính số 718 – 2020; hệ tọa độ VN - 2000 khu vực nông thôn tọa lạc tại ấp T, xã M do Công ty đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 25 tháng 6 năm 2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2020 có diện tích 216,8m^2, thửa đất số 506 (pcl), loại đất ONT, tờ bản đồ số 09; đất tọa lạc: Ấp T, xã M, huyện C, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn T3 số vào sổ cấp giấy 0719 ngày 21 tháng 5 năm 2002, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C được nhận thừa kế diện tích đất 750m^2, thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04; loại đất lúa, đất tọa lạc: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 128 (pcl) là 13,9m; tây giáp ranh xã Phước Hậu là 22,6m; nam giáp thửa đất số 129 (mpt- vị trí B) là 43,8m; bắc giáp thửa số 127 (pcl), 128 (pcl), ranh xã Phước Hậu là 41,3m. Tại vị trí A theo Mảnh trích đo địa chính số 716 – 2020; hệ tọa độ VN – 2000-khu vực nông thôn-ấp Lộc Trung – tờ bản đồ số 04 – tỷ lệ 1/2000 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 25 tháng 6 năm 2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C được nhận thừa kế phần đất có diện tích 216,8m^2, thửa đất số 506 (pcl), loại đất ONT, tờ bản đồ số 09; đất tọa lạc: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 1566 (mpt – vị trí D) là 7,2m; tây giáp đường 835B là 7,6m; nam giáp thửa đất số 506 (mpt – vị trí A) là 28,4m; bắc giáp thửa đất số 506 (pcl vị trí C), 1566 (pcl). Tại vị trí B theo Mảnh trích đo địa chính số 718 - 2020; hệ tọa độ VN - 2000-khu vực nông thôn- ấp T - tờ bản đồ số 04 - tỷ lệ 1/2000 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 25 tháng 6 năm 2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C được quyền sử dụng đất và có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C đối với diện tích đất được công nhận và chia thừa kế nêu trên.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H1 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Bạch T1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Diệu, Nguyễn Văn S đã nộp xong nên không xét đến.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí đối với phần của bà Thanh là 11.737.920đồng.

Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C phải chịu là 105.641.200đồng. Khấu trừ 2.451.000đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn H đã nộp theo biên lai thu số 0009815, ông Nguyễn Văn D đã nộp theo biên lai thu số 0009816, ông Nguyễn Văn N đã nộp theo biên lai thu số 0009817, bà Nguyễn Thị Bạch T1 đã nộp theo biên lai thu số 0009814, bà Nguyễn Thị L1 đã nộp theo biên lai thu số 0009819, ông Nguyễn Văn P đã nộp theo biên lai thu số 0009821, bà Nguyễn Thị Đ đã nộp theo biên lai thu số 0009813, ông Nguyễn Văn S đã nộp theo biên lai thu số 0009820, ông Nguyễn Văn Quốc C đã nộp theo biên lai thu số 0009818 cùng ngày 01 tháng 3 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C còn phải nộp tiếp số tiền 83.582.200đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 26/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 01/12/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Kim E kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không đề nghị thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm chứng cứ mới. Tại tòa ông Nguyễn Văn N1 đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thực tế các thửa đất đang tranh chấp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Vì quyền sử dụng đất của cụ T3 và cụ C1 trước khi chết đã cho ông N2 nhiều hơn phần bị đơn và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng, việc chia này được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận, do đó phần di sản của cụ T3 và cụ C1 để lại không đồng ý chia cho các nguyên đơn. Ngoài ra trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không triệu tập bị đơn và những người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan mà tiến hành xét xử vắng mặt làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng ý với phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị:

Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E, ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Với lý do Tòa án không thông báo ngày mở phiên tòa cho đương sự biết để tham gia phiên tòa nhưng theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện bà H1, bà Anh, bà Em, ông T2 xin xét xử vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các ông bà là có căn cứ. Do đó, các ông bà kháng cáo yêu cầu yêu cầu hủy án sơ thẩm với lý do trên là không có căn cứ.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về phần án phí, phần nhận định giao cho bà H1 tiếp tục quản lý các thửa đất và phần xác định di sản thừa kế, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn T2 trình bày thống nhất là thửa đất số 585 tuy cụ Nguyễn Văn T3 vẫn còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế cụ T3 đã cho ông T2 thửa đất này, ông T2 canh tác được 30 năm, đồng ý để cho ông T2 tiếp tục canh tác. Bà H1 xác định tài sản của cụ T3 để lại chỉ bao gồm các thửa đất số 127, 129, 490 và thửa 506. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thẩm tra làm rõ có phải khi còn sống cụ T3 và cụ C1 đã cho ông T2 thửa đất số 585 như bà H1, bà Kim E, bà Kim A, ông T2 trình bày hay không? mà chấp nhận theo trình bày của các nguyên đơn, xác định di sản thừa kế do cụ T3 và cụ C1 để lại gồm 05 thửa đất, gồm thửa 127, 129, 490, 506 và thửa 585 và đem chia thừa kế theo pháp luật luôn cả thửa 585 là chưa đủ cơ sở.

Về phần án phí, bản án sơ thẩm đã tuyên các nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia thừa kế là 107.379.200đồng và còn phải chịu phần án phí 10.000.000đồng đối với số tiền 200.000.000đồng, xét công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất cho bà H1 là chưa đúng. Trong vụ án này bị đơn bà H1 được Tòa án xem xét và buộc các nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất số tiền 200.000.000đồng. Do bà H1 là người thuộc diện được hưởng thừa kế theo pháp luật được hưởng công sức gìn giữ tôn tạo quyền sử dụng đất nên căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 các nguyên đơn không có nghĩa vụ

phải chịu án phí đối với phần 200.000.000đồng hoàn công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất cho bà H1, đồng thời các nguyên đơn chỉ phải chịu án phí đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba (là bà H1). Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên buộc các nguyên đơn phải chịu án phí tính trên tổng giá trị tài sản được hưởng mà không khấu trừ giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bà H1 200.000.000đồng; đồng thời còn buộc các nguyên đơn chịu án phí đối với số tiền 200.000.000đồng công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất cho bà H1 là không đúng quy định.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E, và ông Nguyễn Văn T2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 279, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.1] Xét về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Xét về việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E, ông Nguyễn Văn N1. Xét thấy tại phiên bản hòa giải ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện ông N1, bà H1, bà Kim E, bà Kim A xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa các cấp (BL số 210-211); trong quá trình giải quyết vụ án ngày 07/8/2020 ông Nguyễn Văn T2 có đơn xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa các cấp (BL số 192). Nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt những người này là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, bà H1, ông T2, bà Kim A, Kim E kháng cáo yêu cầu yêu cầu hủy án sơ thẩm với lý do trên là không có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An thấy rằng:

[2.1] Nguồn gốc đất: Các thửa đất qua đo đạc thực tế cụ thể thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, diện tích 750m^2; phần còn lại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, diện tích 1.745m^2; thửa đất số 585, tờ bản đồ số 05, loại đất lúa, diện tích 1.250m^2; thửa đất 490, tờ bản đồ số 09, loại đất lúa, diện tích 196m^2; phần còn lại thửa đất số 506, tờ bản đồ số 09, loại đất ONT, diện tích 1.084m^2 là của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị C1. Cụ T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/5/2002. Cụ T3 chết ngày

25/02/2003 và cụ C1 chết ngày 26/6/2003 nên xác định đây là di sản thừa kế của cụ T3 và cụ C1 để lại.

[2.2] Cụ T3 và cụ C1 có 05 người con là ông Nguyễn Văn N2 (chết), ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E và bà Nguyễn Thị Kim H1. Cha và mẹ ruột của cụ T3 và cụ C1 đã chết, không có cha mẹ nuôi hay con nuôi nào khác. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và cụ C1 gồm có 05 người: Ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E và bà Nguyễn Thị Kim H1. Cha mẹ của cụ T3 và cụ C1 chết. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng.

[2.3] Cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị C1 chết không để lại di chúc nên những người được hưởng tài sản thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất số 127, 129, 585, 490 và 506 gồm: Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E và Bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Văn N2. Do ông N2 chết sau cụ T3, cụ C1 và các thửa đất số 127, 129, 585, 490 và 506 chưa chia thừa kế cho ông N2 nên vợ ông N2 là bà Nguyễn Thị T và các người con ông N2 là ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Quốc C và ông Nguyễn Văn S được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ T3, cụ C1 để lại.

[2.4] Đối với bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E và ông Nguyễn Văn T2 không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn vì ông N2 đã được cho đất trước khi cụ T3 và cụ C1 chết vì ông N2 có con đông nên được cho đất trước và xác định không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chia thừa kế đối với bà H1, bà Kim A, bà Kim E và ông T2, mà chỉ xem xét yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và chấp nhận chia thừa kế cho các nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu sau này bà H1, ông T2, bà Kim A, bà Kim E có yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất còn lại trừ thửa đất số 127, và một phần thửa đất số 506, diện tích đất 216.8m^2 đã chia thừa kế cho các nguyên đơn trong vụ án này, thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.5] Đối với thửa đất số 585, diện tích đo thực tế là 1.250m^2 theo Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An cho rằng thửa đất này do ông T2 quản lý và sử dụng trên 30 năm nên xác định thửa đất này cụ T3 và cụ C1 đã cho ông T2 nên không xem đây là di sản thừa kế. Xét thấy thửa đất 585 hiện tại cụ T3 vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa chuyển quyền sử dụng đất cho ông T2, thửa đất này là đất lúa, ông T2 chỉ sử dụng làm lúa, không có xây dựng công trình hay vật kiến trúc gì trên đất và phía bị đơn cũng xác định quyền sử dụng đất này là của chung chưa chia cho ai, tạm thời để cho ông T2 quản lý sử dụng, sau này sẽ chia cụ thể cho các anh chị em sau. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 585 diện tích 1.250m^2 vẫn là di sản của cụ T3 và cụ C1.

[2.6] Tại phần nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm nêu "Đối với bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E và ông Nguyễn Văn

T2 không yêu cầu chia thửa đất số 129, diện tích 1.745m^2; thửa đất số 585, diện tích 1.250m^2; thửa đất 490, diện tích 196m^2 và thửa đất số 506, diện tích 1.084m^2 - 216,8m^2 = 867,2m^2 cùng căn nhà thờ làm trên một phần thửa đất số 506 thì sẽ giao cho bà H1 tiếp tục quản lý. Xét thấy đối với kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị sửa lại phần nhận định này là có căn cứ vì Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tạm giao quyền sử dụng đất tại các thửa trên cho bà H1 tạm quản lý là không phù hợp với thực tế khách quan, cũng như sự thống nhất thỏa thuận của bà H1, bà Kim A, bà Kim E, ông T2 và ông N1, bởi thực tế thửa đất 585 ông T2 đang sử dụng, còn ông N1 thì đang xây dựng nhà ở trên một phần thửa đất 506 và các đương sự đồng ý như hiện trạng sử dụng thực tế, không có tranh chấp trong vụ án này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 và ông N1 thống nhất bà H1 quản lý phần đất có căn nhà của ông N1 trên đất. Bà H1 và ông N1 đại diện ông T2 thống nhất ông T2 tiếp tục quản lý thửa đất số 585. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên tại phần Quyết định của bản án tạm giao các thửa đất trên theo đúng với thực tế sử dụng, vì hiện tại thửa đất số 585 do ông T2 sử dụng, thửa đất 129 bà Kim A và Kim Em sử dụng, thửa đất 490 bà H1 sử dụng, thửa đất 506 trừ phần diện tích đã chia cho các nguyên đơn 216.8m^2 là nhà thờ do bà H1 quản lý và nhà của ông N1 con của ông T2 đang ở. Tuy nhiên tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên tạm giao các thửa đất này theo đúng với vị trí và hiện trạng thực tế sử dụng theo thỏa thuận nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể bổ sung đối với phần này tại Quyết định của bản án phúc thẩm. Tuy nhiên, các đương sự xác định tại phiên tòa phúc thẩm không có tranh chấp đối với phần này, để bà H1, ông T2, ông N1, bà Kim A, bà Kim E tự sắp xếp sử dụng theo thực tế, sau này bà H1, ông T2, bà Kim A, bà Kim E có yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất trên thì đề nghị xem xét giải quyết theo đúng thực tế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm đối với phần này.

[2.7] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: Tại bản án sơ thẩm đã tuyên các nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia thừa kế là 107.379.200 đồng và còn phải chịu phần án phí 10.000.000 đồng đối với số tiền 200.000.000 đồng xét công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất cho bà H1 là chưa đúng quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

"a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế.

b) Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì:

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án.

Người thứ ba là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập hoặc có yêu cầu nhưng yêu cầu đó được Tòa án chấp nhận thì không phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận.

Người thứ ba có yêu cầu độc lập nhưng yêu cầu đó không được Tòa án chấp nhận phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhân."

- Trong vụ án này bị đơn bà H1 được Tòa án xem xét và buộc các nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất số tiền 200.000.000đồng. Do bà H1 là người thuộc diện được hưởng thừa kế theo pháp luật, được hưởng công sức gìn giữ tôn tạo quyền sử dụng đất nên căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 các nguyên đơn không có nghĩa vụ phải chịu án phí đối với phần 200.000.000đồng, hoàn công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất cho bà H1, đồng thời các nguyên đơn chỉ phải chịu án phí đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bà H1. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên buộc các nguyên đơn phải chịu án phí tính trên tổng giá trị tài sản được hưởng mà không khấu trừ giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bà H1 200.000.000 đồng; đồng thời còn buộc các nguyên đơn chịu án phí đối với số tiền 200.000.000 đồng công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất cho bà H1 là không đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Do đó, cấp phúc thẩm cần phải sửa lại phần án phí này buộc các nguyên đơn bà T, ông H, ông D, ông N, bà T1, bà L1, ông P, bà Đ, ông S và ông C phải liên đới chịu số tiền án phí là 103.179.224đồng (cụ thể 3.758.961.200đồng – 200.000.000đồng = 3.558.961.200đồng).

- Đối với án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T vẫn phải chịu án phí trên kỷ phần thừa kế mà bà Thanh được hưởng cùng với các nguyên đơn, nhưng do bà Thanh thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nên bà T không phải chịu án phí. Tòa cấp sơ thẩm đã không tính phần án phí cho bà T mà buộc các nguyên đơn còn lại phải liên đới chịu án phí trên phần tài sản được hưởng 3.558.961.200đồng là không phù hợp, do đó Tòa án phúc thẩm cần sửa lại án phí.

[2.8] Từ những nhận định trên: Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E; chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[3] Xét về cách tuyên án: Tại Quyết định của bản án sơ thẩm cách tuyên án chưa rõ, để đảm bảo cho việc thi hành bản án Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải sửa lại cách tuyên án cho phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.000.000đồng, số tiền này ông Nguyễn Văn N1 đã tạm nộp, các nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền chi phí 3.000.000đồng này, do đó các nguyên đơn có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông N1 số tiền 3.000.000đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim H1 phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 119/2020/DS-ST ngày 28 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 611, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C về việc yêu cầu chia thừa kế.

1.1. Chia thừa kế cho các nguyên đơn theo quy định của pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị C1 để lại tại các thửa đất số 127, 129, 585, 490, 506 đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

1.2. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C được chia thừa kế diện tích đất 750m^2, thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04; loại đất lúa, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An đất thuộc khu A theo Mảnh trích đo địa chính số 716 -2020 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 25/6/2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 26/6/2020 và diện tích 216,8m^2, thuộc một phần thửa đất số 506, loại đất ONT, tờ bản đồ số 9; đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An đất thuộc khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 718 - 2020 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 25/6/2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 26/6/2020.

1.3. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C được quyền sử dụng đất và có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C phải liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H1 số tiền 200.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C chịu toàn bộ, số tiền này tất cả nguyên đơn đã nộp xong. Riêng chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.000.000đồng, buộc các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C phải chịu, nhưng số tiền này ông Nguyễn Văn N1 đã nộp nên các nguyên đơn phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông N1 số tiền 3.000.000đồng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí đối với phần của bà Thanh là 10.317.924đồng.

5.2. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C phải liên đới chịu là 92.861.316đồng. Nhưng được khấu trừ số tiền 2.451.000đồng tạm ứng án phí

mà ông Nguyễn Văn H đã nộp theo biên lai thu số 0009815, ông Nguyễn Văn D đã nộp 2.451.000đồng theo biên lai thu số 0009816, ông Nguyễn Văn N đã nộp 2.451.000đồng theo biên lai thu số 0009817, bà Nguyễn Thị Bạch T1 đã nộp 2.451.000đồng theo biên lai thu số 0009814, bà Nguyễn Thị L1 đã nộp 2.451.000đồng theo biên lai thu số 0009819, ông Nguyễn Văn P đã nộp 2.451.000đồng theo biên lai thu số 0009821, bà Nguyễn Thị Đ đã nộp 2.451.000đồng theo biên lai thu số 0009813, ông Nguyễn Văn S đã nộp 2.451.000đồng theo biên lai thu số 0009820, ông Nguyễn Văn Quốc C đã nộp 2.451.000đồng theo biên lai thu số 0009818 cùng ngày 01/3/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Bạch T1, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn Quốc C còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 70.802.316đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Bà Nguyễn Thị Kim H1 phải chịu 300.000đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0008089 ngày 01/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

6.2. Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E được miễn án phí.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn. /.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng